

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Môn học: Thực hành tiếng A1 (61GERIA1)

Số tín chỉ: 8

Ngày thi kết thúc học phần: 12h20, thứ 2, ngày 27/11/2023

Phòng thi: 409D2, 901C

CBCT:

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP1 [30%]	GHP2 [30%]	Tổng GHP [30%]	CC [10%]	Thi nói [60%]	Thi Đ/Ngh/V [60%]	Thi CK [60%]	Ghi chú
1	A1-23_01	2307050001	Nguyễn Thu	An	8.5	7.3	7.9	10.0	7.4	6.0	6.7	
2	A1-23_02	2307050006	Đặng Minh	Anh	9.3	7.7	8.5	9.5	8.0	7.8	7.9	
3	A1-23_03	2307050007	Hoàng Tuấn	Anh (LT)	8.0	8.3	8.2	9.0	6.8	6.8	6.8	
4	A1-23_04	2307050012	Nguyễn Phương	Anh	8.5	8.3	8.4	9.5	6.4	6.3	6.4	
5	A1-23_05	2307050017	Phạm Ngọc	Anh	8.7	6.5	7.6	9.0	6.6	4.8	5.7	
6	A1-23_06	2307050021	Vũ Thị Vân	Anh	9.7	7.3	8.5	10.0	8.8	7.8	8.3	
7	A1-23_07	2307050025	Trần Thị Xuân	Ánh	8.5	6.7	7.6	10.0	7.4	7.0	7.2	
8	A1-23_08	2307050032	Đỗ Thị	Chi	9.0	8.8	8.9	10.0	8.0	7.3	7.7	
9	A1-23_09	2307050036	Trần Tùng	Chi (LP)	9.0	7.0	8.0	10.0	7.4	7.6	7.5	
10	A1-23_10	2307050040	Lương Mỹ	Duyên	9.0	7.2	8.1	10.0	7.0	6.6	6.8	
11	A1-23_11	2307050045	Nguyễn Tiến	Đức	9.3	9.0	9.2	9.5	8.2	8.3	8.3	
12	A1-23_12	2307050046	Đoàn Thu	Hà	9.2	9.3	9.3	10.0	7.4	5.9	6.7	
13	A1-23_13	2307050051	Hoàng Dương Hồng	Hạnh	8.3	8.3	8.3	9.5	6.0	7.0	6.5	
14	A1-23_14	2307050055	Hoàng Phương	Hiền	9.3	9.3	9.3	9.5	8.0	6.9	7.5	
15	A1-23_15	2307050060	Trần Thị	Huế	9.7	9.3	9.5	9.5	8.8	7.7	8.3	
16	A1-23_16	2307050065	Tạ Thị Phương	Hường	8.2	8.7	8.5	10.0	7.0	6.9	7.0	
17	A1-23_17	2307050070	Ngô Ngọc Tùng	Lâm	7.5	7.3	7.4	9.5	7.0	7.2	7.1	
18	A1-23_18	2307050075	Đặng Thùy	Linh	8.7	7.7	8.2	10.0	7.4	8.2	7.8	
19	A1-23_19	2307050079	Nguyễn Thị Khánh	Linh	9.0	9.3	9.2	9.5	8.0	7.4	7.7	
20	A1-23_20	2307050083	Vũ Thùy	Linh	7.8	6.0	6.9	10.0	7.0	6.3	6.7	
21	A1-23_21	2307050087	Nguyễn Thanh	Ly	9.3	7.3	8.3	9.5	8.4	6.4	7.4	
22	A1-23_22	2307050092	Đào Chi	Mai	9.3	8.7	9.0	10.0	9.4	7.3	8.4	
23	A1-23_23	2307050096	Bùi Thị Trà	My (BT)	8.3	7.0	7.7	9.5	6.6	6.3	6.5	
24	A1-23_24	2307050100	Hoàng Thị Bảo	Ngọc	8.8	9.3	9.1	10.0	8.2	7.2	7.7	
25	A1-23_25	2307050106	Nguyễn Thảo	Nhi	7.0	8.0	7.5	10.0	7.2	6.8	7.0	
26	A1-23_26	2307050110	Võ Thị Tâm	Như	8.5	9.3	8.9	10.0	8.4	6.2	7.3	
27	A1-23_27	2307050115	Nguyễn Quỳnh	Phương	9.0	8.7	8.9	10.0	6.6	6.4	6.5	
28	A1-23_28	2307050120	Nguyễn Thuý	Quỳnh	9.0	8.3	8.7	10.0	9.4	8.2	8.8	
29	A1-23_29	2307050126	Nguyễn Thị Phương	Thảo	8.8	6.7	7.8	10.0	7.2	7.0	7.1	
30	A1-23_30	2307050131	Nguyễn Thị Hà	Thu	9.3	6.7	8.0	10.0	7.0	7.4	7.2	
31	A1-23_31	2307050136	Lê Thu	Trang	9.3	8.8	9.1	10.0	9.4	8.4	8.9	
32	A1-23_32	2307050140	Lê Ánh	Tuyết	8.7	9.3	9.0	10.0	9.0	7.1	8.1	
33	A1-23_33	2307050144	Đặng Hà	Vy	7.3	7.7	7.5	10.0	8.0	6.4	7.2	
34	A1-23_34	2307050148	Nguyễn Thị Hải	Yến	8.7	8.0	8.4	10.0	8.0	6.1	7.1	
35	A1-23_35	2307050002	Trần Ngô Hoài	An	9.2	6.7	8.0	9.8	8.8	6.6	7.7	
36	A1-23_36	2307050008	Lê Tuấn	Anh	9.3	8.5	8.9	9.5	7.0	6.8	6.9	
37	A1-23_37	2307050009	Nguyễn Hà	Anh	7.7	8.7	8.2	10.0	6.4	8.0	7.2	
38	A1-23_38	2307050013	Nguyễn Phương	Anh	8.7	9.7	9.2	10.0	7.6	8.2	7.9	
39	A1-23_39	2307050018	Phạm Quỳnh	Anh	9.7	8.3	9.0	10.0	8.0	8.0	8.0	
40	A1-23_40	2307050022	Đỗ Thị Vân	Ánh	9.7	8.7	9.2	9.8	7.4	7.6	7.5	
41	A1-23_41	2307050026	Vũ Thị Ngọc	Ánh	9.7	9.0	9.4	10.0	8.5	7.0	7.8	
42	A1-23_42	2307050033	Nguyễn Lan Khánh	Chi	9.5	9.0	9.3	10.0	7.6	7.8	7.7	

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP1 [30%]	GHP2 [30%]	Tổng GHP [30%]	CC [10%]	Thi nói [60%]	Thi Đ/Ngh/V [60%]	Thi CK [60%]	Ghi chú
43	A1-23_43	2307050037	Trịnh Thị	Chi	9.7	8.3	9.0	10.0	7.0	6.6	6.8	
44	A1-23_44	2307050041	Đào Thị Thùy	Dương	9.3	9.3	9.3	10.0	6.6	7.2	6.9	
45	A1-23_45	2307050047	Nguyễn Lê Nguyên	Hà	7.8	6.3	7.1	5.0	4.0	6.4	5.2	
46	A1-23_46	2307050052	Đào Minh	Hằng	10.0	8.7	9.4	9.8	4.8	8.1	6.5	
47	A1-23_47	2307050057	Lê Quỳnh	Hoa	9.3	8.3	8.8	10.0	7.0	7.0	7.0	
48	A1-23_48	2307050062	Vũ Thị Phương	Huyền	8.5	7.3	7.9	9.5	5.4	6.1	5.8	
49	A1-23_49	2307050066	Lục Nam	Khánh	9.7	9.8	9.8	9.3	6.0	8.7	7.4	
50	A1-23_50	2307050067	Lê Hoàng	Lan (LT)	9.7	8.0	8.9	9.8	6.0	7.0	6.5	
51	A1-23_51	2307050072	Bùi Nhật	Lệ	9.7	9.3	9.5	10.0	8.8	7.8	8.3	
52	A1-23_52	2307050076	Lê Khánh	Linh	9.0	7.7	8.4	9.5	5.6	7.1	6.4	
53	A1-23_53	2307050080	Nguyễn Thị Kim	Linh	9.7	7.0	8.4	9.8	8.0	7.8	7.9	
54	A1-23_54	2307050084	Lưu Thị Khánh	Ly	9.3	8.0	8.7	9.3	6.4	6.0	6.2	
55	A1-23_55	2307050088	Phạm Hương	Ly	9.7	8.8	9.3	10.0	7.0	8.0	7.5	
56	A1-23_56	2307050093	Đặng Thị	Mai	9.0	7.0	8.0	9.3	7.0	6.3	6.7	
57	A1-23_57	2307050097	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	9.7	10.0	9.9	10.0	8.8	8.2	8.5	
58	A1-23_58	2307050102	Phùng Tôn Vương	Ngọc	9.3	9.0	9.2	10.0	7.8	7.1	7.5	
59	A1-23_59	2307050107	Trần Hương	Nhi	8.7	7.7	8.2	9.8	7.0	7.4	7.2	
60	A1-23_60	2307050111	Bùi Ngọc Minh	Phương	9.7	9.7	9.7	9.5	8.8	8.2	8.5	
61	A1-23_61	2307050116	Phan Mai	Phương	9.5	6.0	7.8	9.5	7.2	6.0	6.6	
62	A1-23_62	2307050122	Phạm Minh	Tâm	8.3	7.0	7.7	9.8	7.4	8.4	7.9	
63	A1-23_63	2307050127	Vũ Thị Thu	Thảo	10.0	8.7	9.4	9.5	7.0	8.0	7.5	
64	A1-23_64	2307050132	Lê Ngọc Minh	Thư (LP)	9.7	9.5	9.6	9.8	7.2	7.1	7.2	
65	A1-23_65	2307050137	Phạm Thị	Trang	8.7	8.0	8.4	10.0	7.8	7.6	7.7	
66	A1-23_66	2307050141	Đặng Thị Thu	Uyên	9.3	8.7	9.0	10.0	8.4	6.8	7.6	
67	A1-23_67	2307050145	Nguyễn Nhật	Vy	9.3	8.0	8.7	10.0	8.4	8.0	8.2	
68	A1-23_68	2307050149	Nguyễn Thị Hải	Yến	9.7	9.3	9.5	10.0	8.4	7.7	8.1	
69	A1-23_69	2307050003	Bùi Lan	Anh	8.3	9.7	9.0	9.7	8.0	7.1	7.6	
70	A1-23_70	2307050010	Nguyễn Huệ	Anh	9.7	9.3	9.5	9.8	7.6	5.1	6.4	
71	A1-23_71	2307050015	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	8.0	6.7	7.4	9.2	6.6	6.7	6.7	
72	A1-23_72	2307050019	Trần Lan	Anh	9.7	8.7	9.2	9.8	7.6	6.3	7.0	
73	A1-23_73	2307050023	Lê Ngọc	Ánh	9.3	7.2	8.3	9.7	8.0	6.1	7.1	
74	A1-23_74	2307050027	Bùi Gia	Bảo	9.7	8.7	9.2	10.0	9.0	9.0	9.0	
75	A1-23_75	2307050029	Bùi Thị Ngọc	Bích	8.3	9.2	8.8	10.0	7.6	7.0	7.3	
76	A1-23_76	2307050034	Phùng Bảo	Chi	9.3	8.0	8.7	9.8	8.8	8.1	8.5	
77	A1-23_77	2307050038	Vũ Linh	Chi	9.7	9.3	9.5	9.8	8.4	8.9	8.7	
78	A1-23_78	2307050042	Nguyễn Thùy	Dương	10.0	8.0	9.0	9.8	8.0	7.3	7.7	
79	A1-23_79	2307050048	Nguyễn Ngọc	Hà	9.3	8.3	8.8	10.0	8.6	8.4	8.5	
80	A1-23_80	2307050053	Nguyễn Thị Thu	Hằng	8.7	8.7	8.7	9.5	7.2	8.1	7.7	
81	A1-23_81	2307050058	Hoàng Thị Minh	Hoàn	9.7	8.2	9.0	9.5	7.8	6.9	7.4	
82	A1-23_82	2307050063	Phạm Lan	Hương	9.3	8.0	8.7	9.8	6.8	7.3	7.1	
83	A1-23_83	2307050068	Nguyễn Thị Mai	Lan	9.7	7.7	8.7	10.0	8.8	8.0	8.4	
84		2307050071	Nguyễn Tùng	Lâm	0.0	0.0	0.0	0.0	CT	CT	CT	CT-nghi 47b
85	A1-23_84	2307050073	Đỗ Thùy	Linh	9.3	6.0	7.7	10.0	8.2	7.7	8.0	
86	A1-23_85	2307050077	Nguyễn Hà	Linh	9.3	9.7	9.5	9.7	9.0	9.0	9.0	
87	A1-23_86	2307050081	Nguyễn Thị Phương	Linh	9.7	7.7	8.7	9.7	6.2	7.8	7.0	
88	A1-23_87	2307050085	Nguyễn Ngọc Khánh	Ly	9.3	6.7	8.0	9.5	7.6	7.2	7.4	
89	A1-23_88	2307050089	Trần Hà Quỳnh	Ly	9.7	9.3	9.5	9.6	7.0	6.9	7.0	
90	A1-23_89	2307050094	Hồ Thị Hiếu	Minh	9.7	9.0	9.4	10.0	9.4	7.0	8.2	
91	A1-23_90	2307050098	Vũ Thị Quỳnh	Nga	10.0	8.7	9.4	10.0	8.0	6.9	7.5	
92	A1-23_91	2307050104	Nguyễn Thị Khánh	Nguyễn	9.3	6.5	7.9	9.7	8.2	7.0	7.6	

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP1 [30%]	GHP2 [30%]	Tổng GHP [30%]	CC [10%]	Thi nói [60%]	Thi Đ/Ngh/V [60%]	Thi CK [60%]	Ghi chú
93	A1-23_92	2307050108	Hoàng Thị	Nho	9.7	9.3	9.5	10.0	8.0	9.7	8.9	
94	A1-23_93	2307050113	Hoàng Thu	Phương	9.7	7.0	8.4	9.6	8.8	8.0	8.4	
95	A1-23_94	2307050118	Nguyễn Diễm	Quỳnh	10.0	9.3	9.7	10.0	8.2	8.2	8.2	
96	A1-23_95	2307050123	Lê Hiền	Thảo	9.3	7.3	8.3	9.5	8.2	6.3	7.3	
97	A1-23_96	2307050128	Nguyễn Thị	Thắm	8.3	8.7	8.5	9.8	7.4	8.1	7.8	
98	A1-23_97	2307050133	Trương Hải	Trà	8.7	8.7	8.7	9.6	8.8	8.7	8.8	
99	A1-23_98	2307050138	Phạm Thu	Trang	9.7	7.0	8.4	9.7	8.4	6.2	7.3	
100	A1-23_99	2307050142	Nguyễn Phương	Uyên	10.0	7.7	8.9	9.2	9.4	7.3	8.4	
101	A1-23_100	2307050146	Phạm Thảo	Vy	8.7	7.7	8.2	9.9	8.6	7.0	7.8	
102	A1-23_101	2307050150	Nguyễn Thị	Yến	9.3	7.8	8.6	9.7	8.6	6.2	7.4	
103	A1-23_102	2307050005	Đỗ Vương Hà	Anh	9.3	9.0	9.2	10.0	9.2	6.3	7.8	
104	A1-23_103	2307050011	Nguyễn Nam Phương	Anh	9.0	8.2	8.6	10.0	7.8	6.7	7.3	
105	A1-23_104	2307050095	Nguyễn Thị Minh	Anh	9.7	8.3	9.0	10.0	7.8	7.9	7.9	
106	A1-23_105	2307050016	Nguyễn Vũ Phương	Anh	10.0	6.3	8.2	9.0	6.6	7.3	7.0	
107	A1-23_106	2307050020	Trương Nhật	Anh	9.3	9.3	9.3	10.0	7.6	6.9	7.3	
108	A1-23_107	2307050024	Nguyễn Thị Minh	Ánh	9.7	8.3	9.0	10.0	8.8	7.2	8.0	
109		2307050030	Tăng Thị Chân	Chân	8.0	6.3	7.2	CT	CT	CT	CT	đã có QĐ thôi học
110	A1-23_108	2307050035	Quách Ngọc Khánh	Chi	9.7	8.7	9.2	9.5	8.4	9.0	8.7	
111	A1-23_109	2307050039	Phạm Thanh	Chúc	9.0	9.3	9.2	10.0	7.2	5.9	6.6	
112	A1-23_110	2307050043	Lê Tiến	Đạt	9.0	7.3	8.2	10.0	8.8	7.6	8.2	
113	A1-23_111	2307050151	Bùi Anh	Đức	9.3	9.3	9.3	10.0	8.4	9.4	8.9	
114	A1-23_112	2307050044	Hoàng Thị Mỹ	Đức	9.3	9.0	9.2	10.0	9.0	7.7	8.4	
115	A1-23_113	2307050050	Phùng Thị	Hải	9.0	8.7	8.9	10.0	8.8	5.6	7.2	
116	A1-23_114	2307050054	Nguyễn Thị	Hậu	10.0	8.0	9.0	10.0	6.4	6.2	6.3	
117	A1-23_115	2307050059	Từ Ánh	Hồng	9.0	7.0	8.0	10.0	7.4	8.6	8.0	
118	A1-23_116	2307050064	Lê Thu	Hường	9.7	8.7	9.2	10.0	7.2	6.9	7.1	
119	A1-23_117	2307050069	Vũ Thị Hương	Lan	8.3	9.0	8.7	10.0	8.8	6.2	7.5	
120	A1-23_118	2307050074	Đinh Thị Giao	Linh	8.3	7.3	7.8	10.0	8.8	8.1	8.5	
121	A1-23_119	2307050078	Nguyễn Ngọc	Linh	9.7	8.3	9.0	10.0	8.4	8.6	8.5	
122	A1-23_120	2307050082	Nguyễn Thảo	Linh	9.0	8.7	8.9	10.0	8.6	7.7	8.2	
123	A1-23_121	2307050086	Nguyễn Thị Khánh	Ly	9.7	9.0	9.4	10.0	8.4	7.8	8.1	
124	A1-23_122	2307050091	Dương Phạm Quỳnh	Mai	9.7	9.7	9.7	10.0	9.2	8.2	8.7	
125	A1-23_123	2307050099	Thái Thị Kim	Ngân	9.3	9.0	9.2	10.0	8.8	8.7	8.8	
126	A1-23_124	2307050105	Nguyễn Xuân Minh	Nhật	9.3	9.3	9.3	10.0	9.2	8.6	8.9	
127	A1-23_125	2307050109	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	9.7	9.3	9.5	10.0	8.8	9.6	9.2	
128	A1-23_126	2307050114	Nguyễn Hà	Phương	9.7	9.3	9.5	10.0	9.2	7.4	8.3	
129	A1-23_127	2307050119	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	8.3	5.7	7.0	10.0	8.4	6.2	7.3	
130	A1-23_128	2307050124	Nguyễn Phương	Thảo	10.0	8.8	9.4	9.5	9.2	6.7	8.0	
131	A1-23_129	2307050129	Nguyễn Thị Anh	Thơ	9.0	9.0	9.0	10.0	7.6	6.7	7.2	
132	A1-23_130	2307050134	Hoàng Thị Minh	Trang	9.3	8.7	9.0	10.0	8.8	7.2	8.0	
133	A1-23_131	2307050139	Thân Thùy	Trang	9.0	8.7	8.9	10.0	6.6	7.0	6.8	
134	A1-23_132	2307050143	Nguyễn Ngọc Hồng	Vân	9.2	7.2	8.2	10.0	5.4	6.9	6.2	
135	A1-23_133	2307050147	Trần Thảo	Vy	9.3	8.0	8.7	10.0	8.2	7.7	8.0	

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023
Khoa tiếng Đức

Người lập bảng

Lương Thị Mai Hương

Đặng Thị Thu Hiền